

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý II năm 2015

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b>	
Bảng cân đối kế toán	2 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 28

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.300.010.973.508</b>	<b>2.133.167.053.488</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>117.282.276.394</b>	<b>145.220.016.867</b>
1. Tiền	111	4	106.282.276.394	49.720.016.867
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.000.000.000	95.500.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>1.155.230.494.664</b>	<b>1.081.493.160.648</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		53.432.134.057	72.626.052.716
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(2.701.639.393)	(3.132.892.068)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.104.500.000.000	1.012.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>381.359.792.555</b>	<b>305.413.679.808</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		330.894.277.869	265.301.208.588
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	6	330.894.277.869	265.301.208.588
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		-	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.412.677.774	1.854.102.733
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	65.593.981.283	58.017.250.788
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(18.541.144.371)	(19.758.882.301)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>146.828.992</b>	<b>146.828.992</b>
1. Hàng tồn kho	141		146.828.992	146.828.992
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>56.121.837.522</b>	<b>43.270.546.243</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	51.293.181.839	42.866.113.304
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		48.331.602.369	42.446.555.541
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		2.961.579.470	419.557.763
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.828.655.683	404.432.939
<b>VI. Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>190</b>	<b>18</b>	<b>589.869.743.381</b>	<b>557.622.820.930</b>
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		248.135.381.494	214.249.195.339
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		341.734.361.887	343.373.625.591
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>314.119.423.094</b>	<b>253.205.839.885</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>6.045.954.546</b>	<b>6.045.954.546</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216	7	6.045.954.546	6.045.954.546
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		6.000.000.000	6.000.000.000
4.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		45.954.546	45.954.546
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>20.371.765.828</b>	<b>20.748.306.681</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>8</b>	<b>13.720.471.632</b>	<b>14.211.593.725</b>
Nguyên giá	222		41.474.020.133	40.280.132.768
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.753.548.501)	(26.068.539.043)
<b>2. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>9</b>	<b>6.651.294.196</b>	<b>6.536.712.956</b>
Nguyên giá	228		6.739.599.125	6.606.599.125
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(88.304.929)	(69.886.169)
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>285.146.401.698</b>	<b>224.192.172.163</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		34.660.020.000	34.660.020.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		126.090.000.000	126.090.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(16.603.618.302)	(16.557.847.837)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		141.000.000.000	80.000.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.555.301.022</b>	<b>2.219.406.495</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	2.555.301.022	2.219.406.495
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.614.130.396.602</b>	<b>2.386.372.893.373</b>

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.771.142.794.808</b>	<b>1.508.281.622.194</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.767.972.859.513</b>	<b>1.505.655.346.477</b>
1. Phải trả cho người bán	311		324.812.112.311	271.284.029.874
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1	11	324.389.151.642	271.265.447.057
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		422.960.669	18.582.817
2. Người mua trả tiền trước	312		6.181.000.332	3.869.042.310
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	19.363.029.965	26.210.700.683
4. Phải trả người lao động	314		20.832.090.825	29.938.955.213
5. Chi phí phải trả	315	13	11.980.912.645	14.304.710.299
6. Doanh thu chưa thực hiện	318	14	60.002.548.340	46.984.395.742
6.1 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	318.1		55.682.522.507	42.215.411.883
6.2 Doanh thu chưa thực hiện	318.2		4.320.025.833	4.768.983.859
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	73.067.512.693	11.702.220.027
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.475.140.422	3.931.236.644
<b>9. Dự phòng nghiệp vụ</b>	<b>329</b>	<b>18</b>	<b>1.250.258.511.980</b>	<b>1.097.430.055.685</b>
9.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		684.808.101.230	569.539.138.918
9.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		487.409.763.924	454.441.140.575
9.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		78.040.646.826	73.449.776.192
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.169.935.295</b>	<b>2.626.275.717</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	15	3.098.414.192	2.554.754.614
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		71.521.103	71.521.103
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>842.987.601.794</b>	<b>878.091.271.179</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>16</b>	<b>842.987.601.794</b>	<b>878.091.271.179</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		762.299.820.000	762.299.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		762.299.820.000	762.299.820.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.875.765.330	4.875.765.330
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.800.187.891	1.800.187.891
5. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		19.701.834.293	17.652.521.022
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54.309.994.280	91.462.976.936
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15.373.042.134	22.654.990.804
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		38.936.952.146	68.807.986.132
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.614.130.396.602</b>	<b>2.386.372.893.373</b>

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)	2.293.099.309	2.293.099.309
2. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm (đồng Việt Nam)	100.186.281.692	108.906.611.908
3. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (US\$)	288.683,72	711.649,95
- Euro (EUR)	252,97	262,62
- AUD	12.384,85	-

Ông Nguyễn Xuân Đông  
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Lại Ngân Giang  
Kế toán trưởng



Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 20 tháng 07 năm 2015

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2015

### PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	244.811.165.175	172.688.326.238	450.479.104.566	305.743.329.324
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	35.227.248.724	28.526.273.553	58.281.249.674	65.910.320.586
4. Thu nhập khác	13	(204.315.813)	85.405.131	124.857.080	134.288.372
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(194.837.538.914)	(113.245.906.425)	(351.130.612.307)	(214.204.507.570)
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	(1.771.361.326)	(6.449.307.407)	(6.387.700.700)	(7.374.888.389)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(66.138.976.682)	(57.269.227.319)	(98.806.605.762)	(98.527.634.368)
9. Chi phí khác	24	(335.466.621)	(45.770.984)	(363.357.718)	(90.762.937)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50	16.750.754.543	24.289.792.787	52.196.934.833	51.590.145.018
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(3.819.243.359)	(5.413.059.189)	(11.210.669.417)	(11.263.331.563)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	213.500.433	-	213.500.433
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	12.931.511.184	19.090.234.031	40.986.265.416	40.540.313.888
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			538	598

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Quý II năm 2015

## PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>Doanh thu phí bảo hiểm</b>	<b>01</b>	<b>19</b>	<b>332.554.323.783</b>	<b>232.448.709.583</b>	<b>612.625.470.905</b>	<b>446.654.205.012</b>
Trong đó:						
Phí bảo hiểm gốc	01.1		343.218.464.228	278.631.129.350	628.130.571.139	476.931.125.901
Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		70.591.860.933	27.482.555.594	99.763.862.078	40.656.308.494
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		(81.256.001.378)	(73.664.975.361)	(115.268.962.312)	(70.933.229.383)
<b>Phí nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>02</b>	<b>20</b>	<b>(122.813.617.469)</b>	<b>(88.548.284.305)</b>	<b>(234.921.183.662)</b>	<b>(178.614.943.920)</b>
Trong đó:						
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		(152.001.636.790)	(108.560.819.288)	(268.807.369.817)	(191.479.710.997)
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		29.188.019.321	20.012.534.983	33.886.186.155	12.864.767.077
<b>Doanh thu phí bảo hiểm thuần</b>	<b>03</b>		<b>209.740.706.314</b>	<b>143.900.425.278</b>	<b>377.704.287.243</b>	<b>268.039.261.092</b>
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04		35.070.458.861	28.787.900.960	72.774.817.323	37.704.068.232
Trong đó:						
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	21	29.868.242.209	15.068.351.548	56.727.889.881	22.872.071.071
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		5.202.216.652	13.719.549.412	16.046.927.442	14.831.997.161
<b>Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>10</b>		<b>244.811.165.175</b>	<b>172.688.326.238</b>	<b>450.479.104.566</b>	<b>305.743.329.324</b>
<b>Chi bồi thường</b>	<b>11</b>		<b>(109.719.557.059)</b>	<b>(84.230.960.722)</b>	<b>(223.260.808.247)</b>	<b>(129.515.991.735)</b>
Trong đó:						
Tổng chi bồi thường	11.1		(111.252.876.954)	(84.224.667.618)	(226.026.101.309)	(129.754.182.629)
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		1.533.319.895	(6.293.104)	2.765.293.062	238.190.894
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		29.193.366.821	23.403.510.428	85.062.357.902	34.254.139.602
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		35.523.830.735	5.160.347.761	(33.443.792.549)	(9.803.018.892)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(48.783.737.236)	8.532.649.413	6.272.744.578	6.199.008.740
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	15	22	(93.786.096.739)	(47.134.453.120)	(165.369.498.316)	(98.865.862.285)
Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		1.327.480.617	(5.924.957.240)	(4.590.870.634)	(9.781.602.972)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17	23	(102.378.922.792)	(60.186.496.065)	(181.170.243.357)	(105.557.042.313)
Trong đó:						



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Quý II năm 2015

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		(31.760.394.610)	(11.887.688.930)	(59.897.570.238)	(19.302.508.821)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		(70.618.528.182)	(48.298.807.135)	(121.272.673.119)	(86.254.533.492)
<b>Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>18</b>		<b>(194.837.538.914)</b>	<b>(113.245.906.425)</b>	<b>(351.130.612.307)</b>	<b>(214.204.507.570)</b>
<b>Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>19</b>		<b>49.973.626.261</b>	<b>59.442.419.813</b>	<b>99.348.492.259</b>	<b>91.538.821.754</b>
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20					
Giá vốn bất động sản đầu tư	21					
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản	22					
Doanh thu hoạt động tài chính	23	24	35.227.248.724	28.526.273.553	58.281.249.674	65.910.320.586
Chi phí hoạt động tài chính	24	25	(1.771.361.326)	(6.449.307.407)	(6.387.700.700)	(7.374.888.389)
<b>Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính</b>	<b>25</b>		<b>33.455.887.398</b>	<b>22.076.966.146</b>	<b>51.893.548.974</b>	<b>58.535.432.197</b>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	(66.138.976.682)	(57.269.227.319)	(98.806.605.762)	(98.527.634.368)
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>17.290.536.977</b>	<b>24.250.158.640</b>	<b>52.435.435.471</b>	<b>51.546.619.583</b>
Thu nhập khác	31	26	(204.315.813)	85.405.131	124.857.080	134.288.372
Chi phí khác	32	27	(335.466.621)	(45.770.984)	(363.357.718)	(90.762.937)
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(539.782.434)</b>	<b>39.634.147</b>	<b>(238.500.638)</b>	<b>43.525.435</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>16.750.754.543</b>	<b>24.289.792.787</b>	<b>52.196.934.833</b>	<b>51.590.145.018</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(3.819.243.359)	(5.413.059.189)	(11.210.669.417)	(11.263.331.563)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	213.500.433	-	213.500.433
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>12.931.511.184</b>	<b>19.090.234.031</b>	<b>40.986.265.416</b>	<b>40.540.313.888</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				538	598

Ông Nguyễn Xuân Đông  
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Lại Ngân Giang  
Kế toán trưởng



Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 20 tháng 07 năm 2015

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2015

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1	<b>Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</b>		<b>52.196.934.833</b>	<b>51.590.145.018</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
2	Khấu hao tài sản cố định		1.703.427.720	1.388.225.460
3	Các khoản dự phòng		151.225.236.155	92.786.059.319
4	(Lãi)/Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
5	(Lãi)/Lỗ từ các hoạt động đầu tư		2.415.122.926	(35.059.830.492)
6	Chi phí lãi vay		6.075.764	-
8	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>207.546.797.398</b>	<b>110.704.599.305</b>
9	Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(83.106.204.998)	(86.623.800.845)
10	Tăng)/Giảm hàng tồn kho		0	(147.283.537)
11	Tăng)/(giảm) các khoản phải trả		(31.248.732.071)	86.842.964.376
12	Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(335.894.527)	(30.846.408.455)
13	Chi phí lãi vay đã trả		(6.075.764)	-
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(19.726.022.648)	(12.078.162.994)
15	Phải thu từ các hoạt động khác		5.037.572.802	805.314.225
16	Tiền chi khác từ các hoạt động kinh doanh		(9.746.766.251)	(28.895.869.696)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>68.414.673.941</b>	<b>39.761.352.379</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.326.887.365)	(4.541.740.909)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		0	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(444.500.000.000)	(87.074.289.668)
24	Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		658.000.000.000	109.226.620.698
25	Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		(403.644.418.370)	(431.500.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		55.838.337.029	403.500.000.000
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		55.606.422.292	40.896.605.092
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(80.026.546.414)</b>	<b>30.507.195.213</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	33.000.000.000
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2015

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(16.325.868.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(16.325.868.000)	33.000.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(27.937.740.473)	103.268.547.592
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		145.220.016.867	22.422.009.742
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	117.282.276.394	125.690.557.334

Ông Nguyễn Xuân Đông  
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Lại Ngân Giang  
Kế toán trưởng



Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 20 tháng 07 năm 2015

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢN THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Quý II năm 2015

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPDDC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV – công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập theo giấy phép số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam mà tiền thân là ngân hàng thương mại quốc doanh được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông ngoài nhà nước là 11.682.491, chiếm 17,7% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD. Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Ngày 2 tháng 8 năm 2013 Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp nhận đề nghị tăng vốn đầu tư ra nước ngoài của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 146/BKHĐT-ĐTRNN-ĐC, từ đó tỷ lệ sở hữu tại Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt tăng lên 65% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.950.000 USD.

### **Vốn Điều lệ**

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 762.299.820.000 đồng.

### **Mạng lưới hoạt động**

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 16, Tháp A, Tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Vào thời điểm 30 tháng 06 năm 2015, Tổng Công ty có hai mươi năm (25) công ty thành viên trên cả nước.

### **Công ty con**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Tổng Công ty có 01 công ty con như sau:

## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
1	Công ty liên doanh bảo hiểm Lào – Việt (LVI)	Tầng 3 Tháp LVB, 44 Lanxane Avenue, Thủ đô Viên Chăn, Lào	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	65%

### 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

#### 2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính quý II năm 2015 của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-CĐKT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2015 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

#### 2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký là Nhật ký sổ cái.

#### 2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

#### 2.4 Đồng tiền kế toán

Tổng Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## 3.2 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

## 3.3 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác

### Đầu tư chứng khoán

Đầu tư chứng khoán bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán nợ và chứng khoán vốn. Đầu tư chứng khoán được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn như sau:

- ▶ Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu chưa niêm yết, trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ dưới một năm.
- ▶ Đầu tư dài hạn bao gồm các khoản đầu tư trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty dự định nắm giữ trên một năm.

### Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Tổng Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Tổng Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

### Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

- ▶ Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được tính toán dựa trên thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và thông tư 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

## 3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý II năm 2015.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## 3.5 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính quý II năm 2015 yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên định tính và rủi ro chưa xác định nên kết quả thực tế có thể sẽ rất khác dẫn tới việc dự phòng có thể phải sửa đổi.

## 3.6 Ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý II năm 2015. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý II năm 2015.

## 3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

## 3.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

## 3.9 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	3 – 7 năm
Phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
Phần mềm kế toán*	3 – 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	4 – 5 năm

## 3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## 3.11 Dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

### 2. Dự phòng phí chưa được hưởng

Tổng Công ty áp dụng phương pháp từng ngày để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại * Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

### (ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được trích lập theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ tài chính.

### (iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn nhằm đảm bảo tuân thủ theo thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

## 3.12 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận theo số tiền phải trả trong tương lai cho hàng hóa và dịch vụ nhận được, không tính đến việc đã nhận được hóa đơn hay chưa.

## 3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## *Doanh thu phí bảo hiểm*

Tổng Công ty hạch toán khoản thu phí bảo hiểm gốc vào thu nhập khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Tổng Công ty đối với bên mua bảo hiểm. Trách nhiệm bảo hiểm phát sinh khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết hoặc khi có bằng chứng doanh nghiệp bảo hiểm đã chấp nhận bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm.

Thông tư 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 30 tháng 7 năm 2012: "Hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài" và thông tư 194/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2014 sửa đổi bổ sung TT125/2012/TT-BTC quy định rằng nếu doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đồng ý thỏa thuận về phương thức thanh toán phí bảo hiểm theo định kỳ, thì doanh nghiệp hạch toán vào doanh thu tương ứng với kỳ đó. Tổng Công ty cũng áp dụng nguyên tắc ghi nhận doanh thu này.

## *Phí nhận tái bảo hiểm*

Phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận là doanh thu tại thời điểm Tổng Công ty chấp nhận trách nhiệm bảo hiểm từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

## *Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm*

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

## *Thu nhập từ hoa hồng*

Thu nhập từ hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí nhượng tái bảo hiểm. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm thực tế đã phát sinh chưa được hưởng được phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

### **3.14 Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

### **3.15 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi/lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

### **3.16 Cổ tức**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tổng Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tổng Công ty không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thường mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

### **3.17 Ghi nhận chi phí**

#### *Phí nhượng tái bảo hiểm*

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí bảo hiểm gốc và các thỏa thuận tái bảo hiểm.

#### *Chi phí bồi thường*

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

### *Chi phí hoa hồng*

Chi phí hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm. Chi phí hoa hồng bảo hiểm chờ phân bổ được tính theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

### THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

#### 04. TIỀN

	<i>Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>
Tiền mặt tại quỹ	823.915.343	519.564.735
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	68.637.772.881	41.699.708.393
Tiền đang chuyển	36.820.588.170	7.500.743.739
	<u>106.282.276.394</u>	<u>49.720.016.867</u>

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## 05. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015			Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<b>a. Chứng khoán kinh doanh</b>						
Tổng giá trị cổ phiếu	56.432.134.057	36.949.336.500	(2.701.639.393)	72.626.052.716	88.393.360.900	(3.132.892.068)
Chỉ tiết các cổ phiếu chiếm trên 10% giá trị CP:						
Cổ phiếu Tổng Công ty TBH quốc gia Việt Nam	13.792.409.095	27.216.252.000	-	16.181.794.140	30.790.773.000	-
Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc	9.997.123.045	9.939.065.000	(58.058.045)	9.329.852.108	9.555.900.000	
Công ty Cổ phần FPT	-	-	-	7.863.352.668	7.502.400.000	(360.952.668)
Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công	-	-	-	7.999.727.978	7.774.400.000	(225.327.978)
Công ty Cổ phần chứng khoán HCM	9.507.668.437	9.312.789.000	(194.879.437)	9.507.668.437	7.852.946.400	(1.654.722.037)
Công ty cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	-	-	-	7.999.756.663	7.856.475.000	(143.281.663)
Công ty cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	7.633.013.333	6.191.825.000	(1.441.188.333)	-	-	-

	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015			Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi số VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá trị ghi số VND
<b>b. Đầu tư nắm giữ ngày đáo hạn</b>						
b1. Ngắn hạn	1.245.500.000.000	1.245.500.000.000	1.245.500.000.000	1.092.000.000.000	1.092.000.000.000	1.092.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	1.104.500.000.000	1.104.500.000.000	1.104.500.000.000	1.012.000.000.000	1.012.000.000.000	1.012.000.000.000
Trái phiếu	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	962.000.000.000	962.000.000.000	962.000.000.000
b2. Dài hạn	141.000.000.000	141.000.000.000	141.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	61.000.000.000	61.000.000.000	61.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
Trái phiếu	80.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000

	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015			Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	Cuối năm VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<b>c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>						
Đầu tư vào công ty con	160.750.020.000	144.146.401.698	(16.603.618.302)	160.750.020.000	144.192.172.163	(16.557.847.837)
Đầu tư vào đơn vị khác	34.660.020.000	34.660.020.000	-	34.660.020.000	34.660.020.000	-
	126.090.000.000	109.486.381.698	(16.603.618.302)	126.090.000.000	109.532.152.163	(16.557.847.837)

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## 06. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
- Phải thu phí bảo hiểm gốc	74.256.758.901	76.511.003.601
Trong đó:		
+ Phải thu của bên mua bảo hiểm	70.474.344.783	73.425.901.427
+ Phải thu của đại lý bảo hiểm	350.000	-
+ Phải thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm	-	-
+ Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	3.782.064.118	3.085.102.174
- Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	116.951.937.141	60.696.642.289
- Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	134.346.580.989	121.540.133.143
- Phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	4.706.305.400	6.416.442.190
- Phải thu khác (thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%...)	632.695.438	136.987.365
<b>Cộng</b>	<b><u>330.894.277.869</u></b>	<b><u>265.301.208.588</u></b>

## 07. PHẢI THU KHÁC

	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>65.593.981.283</b>	<b>58.017.250.788</b>
Phải thu cổ phần hóa	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	355.260.000	89.676.000
Dự thu lãi tiền gửi và trái phiếu	43.363.049.070	46.303.806.694
Phải thu người lao động	9.810.025.279	4.318.902.281
Ký quỹ, ký cược	6.834.655.893	2.361.195.293
Phải thu ngắn hạn khác	5.230.991.041	4.943.670.520
<b>b. Dài hạn</b>	<b>6.045.954.546</b>	<b>6.045.954.546</b>
Phải thu cổ phần hóa	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Dự thu lãi tiền gửi và trái phiếu	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	6.000.000.000	6.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	45.954.546	45.954.546
<b>Cộng</b>	<b><u>71.639.935.829</u></b>	<b><u>64.063.205.334</u></b>

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## 08. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ		VNĐ	VNĐ
<b>Nguyên giá:</b>						
Số dư đầu kỳ	2.300.000.000	2.799.098.436	52.727.273	34.897.997.205	230.309.854	40.280.132.768
Mua mới	-	191.648.819	63.180.000	618.423.091	48.000.000	921.251.910
Tăng khác					272.635.455	272.635.455
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	2.300.000.000	2.990.747.255	115.907.273	35.516.420.296	550.945.309	41.474.020.133
<b>Giá trị hao mòn:</b>						
Số dư đầu kỳ	260.666.678	2.219.141.601	5.888.155	23.456.415.165	126.427.444	26.068.539.043
Khấu hao tròn kỳ	45.999.992	185.695.013	14.695.855	1.403.362.680	35.255.918	1.685.009.458
Tăng khác						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	306.666.670	2.404.836.614	20.584.010	24.859.777.845	161.683.362	27.753.548.501
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Tại ngày đầu kỳ	<u>2.039.333.322</u>	<u>579.956.835</u>	<u>46.839.118</u>	<u>11.441.582.040</u>	<u>103.882.410</u>	<u>14.211.593.725</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>1.993.333.330</u>	<u>585.910.641</u>	<u>95.323.263</u>	<u>10.656.642.451</u>	<u>389.261.947</u>	<u>13.720.471.632</u>

## 09. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ		VNĐ
<b>Nguyên giá:</b>				
Số dư đầu kỳ	6.500.000.000	106.599.125		6.606.599.125
Tăng trong kỳ		63.000.000	70.000.000	133.000.000
Trong đó:				
Mua mới				
Giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	6.500.000.000	169.599.125	70.000.000	6.739.599.125
<b>Giá trị hao mòn:</b>				
Số dư đầu kỳ		(69.886.169)		(69.886.169)
Tăng trong kỳ		(17.381.723)	(1.037.037)	(18.418.760)
Trong đó:				
Chi phí trong kỳ				
Giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ		(87.267.892)	(1.037.037)	(88.304.929)
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Tại ngày đầu kỳ	<u>6.500.000.000</u>	<u>36.712.956</u>	<u>-</u>	<u>6.536.712.956</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>6.500.000.000</u>	<u>38.331.233</u>	<u>68.962.963</u>	<u>6.651.294.196</u>

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## 10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>51.293.181.839</b>	<b>42.866.113.304</b>
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	48.331.602.369	42.446.555.541
- Số dư đầu năm	42.446.555.541	-
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	4.855.708.736	78.959.463.353
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm	(1.029.338.092)	36.512.907.812
- Số dư cuối năm	48.331.602.369	42.446.555.541
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.961.579.470	419.557.763
Chi phí đi vay	-	-
Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>2.555.301.022</b>	<b>2.219.406.495</b>
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
Chi phí mua bảo hiểm	-	-
Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác	2.555.301.022	2.219.406.495
<b>Cộng</b>	<b>53.848.482.861</b>	<b>45.085.519.799</b>

## 11. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	276.094.484.001	241.750.931.025
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	4.816.094.137	5.985.184.480
Phải trả bồi thường bảo hiểm	29.792.862.923	10.073.891.721
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	13.669.667.134	13.439.801.383
Phải trả khác	16.043.447	15.638.448
<b>Cộng</b>	<b>324.389.151.642</b>	<b>271.265.447.057</b>

## 12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	Số phải nộp	Số đã nộp	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế Giá trị Gia tăng	13.110.609.346	39.956.894.179	34.854.280.124	8.007.995.291
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.948.909.333	11.070.622.218	19.726.022.648	11.604.309.763
Các loại thuế khác	3.303.511.286	4.379.899.965	7.674.784.308	6.598.395.629
<b>Cộng</b>	<b>19.363.029.965</b>	<b>55.407.416.362</b>	<b>62.255.087.080</b>	<b>26.210.700.683</b>

## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

### 13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>11.980.912.645</b>	<b>14.304.710.299</b>
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
Chi phí trích trước tạm tính vào giá vốn hàng đã bán	-	-
Các khoản chi phí phải trả khác	11.980.912.645	14.304.710.299
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
Lãi vay	-	-
Các khoản phải trả khác (chi tiết từng khoản)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>11.980.912.645</b>	<b>14.304.710.299</b>

### 14. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng		
Số dư đầu năm	42.215.411.883	
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm	46.833.229.845	86.734.159.116
Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	33.366.119.221	44.518.747.233
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>55.682.522.507</b>	<b>42.215.411.883</b>

### 15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>73.067.512.693</b>	<b>11.702.220.027</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	716.362.428	379.783.566
Bảo hiểm xã hội	219.876.647	66.177.886
Bảo hiểm y tế	38.476.191	8.535.031
Bảo hiểm thất nghiệp	26.104.262	14.456.422
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.234.789.304	2.754.576.068
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	67.831.903.861	8.478.691.054
<b>b. Dài hạn</b>	<b>3.098.414.192</b>	<b>2.554.754.614</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.098.414.192	2.554.754.614
Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>76.165.926.885</b>	<b>14.256.974.641</b>

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## 16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điệt	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	660.000.000.000	4.875.765.330	1.800.187.891		13.311.197.165	97.960.538.309	777.947.688.695
- Tăng vốn trong năm trước	102.299.820.000						102.299.820.000
- Lãi trong năm trước						86.826.477.136	86.826.477.136
- Tăng khác				4.341.323.857		1.254.106.347	5.595.430.204
- Giảm vốn trong năm trước							
- Giảm khác						(94.578.144.856)	(94.578.144.856)
Số dư đầu năm nay	762.299.820.000	4.875.765.330	1.800.187.891		17.652.521.022	91.462.976.936	878.091.271.179
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm nay						40.986.265.416	40.986.265.416
- Tăng khác						1.195.540.022	1.195.540.022
- Giảm vốn trong năm nay							
- trích quỹ dự trữ bắt buộc				2.049.313.271		(2.049.313.271)	-
- Chi trả cổ tức						(76.229.982.000)	(76.229.982.000)
- Giảm khác						(1.055.492.823)	(1.055.492.823)
Số dư cuối kỳ	762.299.820.000	.330	1.800.187.891		19.701.834.293	54.309.994.280	842.987.601.794

## 17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND
Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	684.808.101.230	569.539.138.918
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	487.409.763.924	454.441.140.575
Dự phòng dao động lớn	78.040.646.826	73.449.776.192
<b>Cộng</b>	<b>1.250.258.511.980</b>	<b>1.097.430.055.685</b>

## 18. TÀI SẢN BẢO HIỂM

	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	248.135.381.494	214.249.195.339
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	341.734.361.887	343.373.625.591
<b>Cộng</b>	<b>589.869.743.381</b>	<b>557.622.820.930</b>



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## 19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Quý II/2015	Quý II/2014
	VNĐ	VNĐ
Phí bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	79.014.327.017	59.581.074.595
Phí bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	139.482.140.691	117.917.296.831
Phí bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	55.451.053.639	36.285.875.205
Phí bảo hiểm hàng không	-	4.854.068.704
Phí bảo hiểm xe cơ giới	226.231.284.580	168.556.445.949
Phí bảo hiểm cháy, nổ	73.984.940.539	57.080.120.332
Phí bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	35.576.506.510	26.814.384.796
Phí bảo hiểm trách nhiệm	2.559.953.301	2.051.395.699
Phí bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	10.196.022.001	1.336.048.857
Phí bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	4.287.924.920	2.996.288.901
Phí bảo hiểm nông nghiệp	1.346.417.941	-
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc (Giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc)	(38.342.702)	(541.873.968)
Phí nhận tái bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	340.776.019	328.240.128
Phí nhận tái bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	81.672.489.670	30.080.497.099
Phí nhận tái bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	2.278.281.957	1.990.073.631
Phí nhận tái bảo hiểm hàng không	2.274.373.042	1.025.007.290
Phí nhận tái bảo hiểm xe cơ giới	504.560.050	263.290.780
Phí nhận tái bảo hiểm cháy, nổ	11.303.602.856	4.147.679.875
Phí nhận tái bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	(613.610.522)	236.442.615
Phí nhận tái bảo hiểm trách nhiệm	258.017.478	204.589.492
Phí nhận tái bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	-
Phí nhận tái bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	1.769.937.213	2.028.992.480
Phí nhận tái bảo hiểm nông nghiệp	13.777.017	351.495.104
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm		
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(115.268.962.312)	(70.933.229.383)
<b>Cộng</b>	<b>612.625.470.905</b>	<b>446.654.205.012</b>

## 20. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Quý II/2015	Quý II/2014
	VNĐ	VNĐ
Phí nhượng tái bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	164.232.460	266.094.031
Phí nhượng tái bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	130.830.334.431	96.194.470.193
Phí nhượng tái bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	42.469.526.605	26.352.477.908
Phí nhượng tái bảo hiểm hàng không	1.181.438.116	5.185.330.805
Phí nhượng tái bảo hiểm xe cơ giới	657.970.898	962.292.278
Phí nhượng tái bảo hiểm cháy, nổ	49.347.171.238	35.779.792.590
Phí nhượng tái bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	28.421.110.722	20.617.496.617
Phí nhượng tái bảo hiểm trách nhiệm	1.264.739.946	1.078.995.392
Phí nhượng tái bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	8.115.205.674	329.037.621
Phí nhượng tái bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	5.275.691.781	4.713.723.562
Phí nhượng tái bảo hiểm nông nghiệp	1.079.947.946	-
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(33.886.186.155)	(12.864.767.077)
<b>Cộng</b>	<b>234.921.183.662</b>	<b>178.614.943.920</b>

## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

### 21. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Quý II/2015	Quý II/2014
	VNĐ	VNĐ
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	103.800.027.544	58.914.965.796
Hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	(46.833.229.845)	(35.910.417.511)
Giảm trừ hoa hồng (Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng)	(238.907.818)	(132.477.214)
<b>Cộng</b>	<b>56.727.889.881</b>	<b>22.872.071.071</b>

### 22. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Quý II/2015	Quý II/2014
	VNĐ	VNĐ
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	211.154.783.862	120.205.817.046
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	14.871.317.447	9.548.365.583
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(85.062.357.902)	(34.254.139.602)
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(2.765.293.062)	(238.190.894)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	25.323.714.659	15.109.975.768
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	1.847.333.312	(11.505.965.616)
<b>Cộng</b>	<b>165.369.498.316</b>	<b>98.865.862.285</b>

### 23. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Quý II/2015	Quý II/2014
	VNĐ	VNĐ
Chi hoa hồng bảo hiểm	59.897.570.238	19.302.508.821
Chi về dịch vụ đại lý	6.718.311.269	7.462.746.340
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	47.875.080	22.090.909
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	337.909.947	245.443.100
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	729.914.518	2.038.682.398
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định (Chi lập quỹ bảo vệ người được bảo hiểm...)	1.782.144.312	-
Chi khác	111.656.517.993	76.485.570.745
<b>Cộng</b>	<b>181.170.243.357</b>	<b>105.557.042.313</b>

### 24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II/2015	Quý II/2014
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	37.629.640.814	38.492.432.448
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	6.010.599.316	10.443.578.285
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.735.193.700	2.174.518.900
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.001.828.132	2.444.303.302
Lãi hoạt động đầu tư chứng khoán	6.895.571.706	12.140.739.229
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.416.006	214.748.422
<b>Cộng</b>	<b>58.281.249.674</b>	<b>65.910.320.586</b>

## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

### 25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II/2015	Quý II/2014
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	6.075.764	1.000.000
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	91.139.536	241.580.550
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	1.515.466.735	754.132.520
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.918.322.114	5.060.824.625
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(385.482.210)	1.304.733.678
Chi phí tài chính khác	242.178.761	12.617.016
<b>Cộng</b>	<b>6.387.700.700</b>	<b>7.374.888.389</b>

### 26. THU NHẬP KHÁC

	Quý II/2015	Quý II/2014
	VNĐ	VNĐ
Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.400.000	2.727.273
Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
Tiền phạt thu được	-	-
Thuế được giảm	-	-
Các khoản thu nhập khác	123.457.080	131.561.099
<b>Cộng</b>	<b>124.857.080</b>	<b>134.288.372</b>

### 27. CHI PHÍ KHÁC

	Quý II/2015	Quý II/2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	42	-
Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
Các khoản bị phạt	110.140.915	6.626.437
Các khoản chi phí khác	253.216.761	84.136.500
<b>Cộng</b>	<b>363.357.718</b>	<b>90.762.937</b>

### 28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II/2015	Quý II/2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	50.644.087.191	51.265.349.900
Chi phí vật liệu	3.982.042.909	2.875.754.545
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.127.942.020	3.492.025.882
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.703.427.720	1.388.225.460
Thuế, phí và lệ phí	2.246.193.890	1.681.008.396
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.843.734.371	36.133.710.342
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.217.737.930)	1.010.858.489
Chi phí bằng tiền khác	1.476.915.591	680.701.354
<b>Cộng</b>	<b>98.806.605.762</b>	<b>98.527.634.368</b>

## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

### 29. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

#### Thuế nhà thầu

Tổng công ty đã tính toán, giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam và đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế. Hiện cơ quan thuế đang trong quá trình xử lý.

#### Các cam kết hoạt động

Tổng công ty có các cam kết hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng như sau:

#### KHOẢN MỤC

Tại thời điểm ngày 30  
tháng 06 năm 2015  
VNĐ

#### Cam kết thuê văn phòng

30.492.675.803

#### Trong đó:

Đến hạn trong vòng 1 năm

3.176.098.570

Đến hạn từ 1 đến 5 năm

24.953.697.687

Đến hạn trên 5 năm

2.362.878.816

### 30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sau thời điểm lập báo cáo quý II năm 2015 không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty

### 31. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận tại đoạn 09 các bộ phận cần phải lập báo cáo được định nghĩa như sau:

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác;
- Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Theo bản chất hoạt động kinh doanh của BIC, mặc dù, Tổng Công ty có các công ty thành viên trên toàn quốc nhưng các công ty thành viên này đều hoạt động kinh doanh trên một lĩnh vực là bảo hiểm phi nhân thọ, cung cấp cùng một loại hình sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ được thiết kế theo quy chuẩn chung của Tổng Công ty và chịu các rủi ro tương tự nhau. Hơn nữa, tuy các công ty thành viên này nằm trên một số địa bàn thuộc các tỉnh thành khác nhau trên toàn quốc nhưng sự phân chia địa lý mang tính tương đối để thuận tiện hơn trong quá trình chăm sóc khách hàng, khai thác dịch vụ và phạm vi cung cấp dịch vụ của mỗi đơn vị thành viên không bị giới hạn bởi sự phân chia địa lý này. Do đó, Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV không có các bộ phận cần phải lập và trình bày thông tin trong các báo cáo tài chính theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 28.

### 32. TRÌNH BÀY LẠI SỐ DƯ ĐẦU KỲ

Trong năm 2015, Tổng Công ty đã áp dụng Chế độ Kế toán theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015. Vì vậy, Tổng Công ty đã điều chỉnh và trình bày lại số liệu so sánh đầu kỳ như sau:

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Trích từ bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chỉ tiêu	31/12/2014	Số điều chỉnh	01/01/2015
	Số đã trình bày		Số trình bày lại
	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	1.034.626.052.716	(1.034.626.052.716)	-
Chứng khoán kinh doanh	-	72.626.052.716	72.626.052.716
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	-	1.012.000.000.000	1.012.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	51.337.153.214	6.680.097.574	58.017.250.788
Tài sản ngắn hạn khác	6.680.097.574	(6.680.097.574)	-
Phải thu dài hạn khác	6.000.000.000	45.954.546	6.045.954.546
Tài sản dài hạn khác	45.954.546	(45.954.546)	-
Đầu tư dài hạn khác	256.090.000.000	(256.090.000.000)	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	126.090.000.000	126.090.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	-	80.000.000.000	80.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.354.779.258.050</b>	<b>-</b>	<b>1.354.779.258.050</b>

Ông Nguyễn Xuân Đông  
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 20 tháng 07 năm 2015

Bà Lại Ngân Giang  
Kế toán trưởng



Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc

